

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		436,027,175,973	472,728,287,587
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	5,107,077,628	108,987,752,974
Tiền	111		5,107,077,628	28,987,752,974
Các khoản tương đương tiền	112		-	80,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	284,949,210,403	70,242,679,019
Đầu tư ngắn hạn	121		286,891,005,857	72,459,028,023
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,941,795,454)	(2,216,349,004)
III. Các khoản phải thu	130		109,739,451,700	256,694,981,905
Phải thu của khách hàng	131		16,265,196,712	8,619,436,110
Trả trước cho người bán	132		85,143,524	199,459,463,635
Các khoản phải thu khác	138	4.3	93,662,403,955	48,665,957,751
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(273,292,491)	(49,875,591)
IV. Hàng tồn kho	140	4.4	6,108,411,659	2,330,677,498
Hàng tồn kho	141		6,108,411,659	2,330,677,498
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30,123,024,583	34,472,196,191
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.5	107,690,050	142,631,583
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,170,390,012	644,608,687
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.6	28,844,944,521	33,684,955,921
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		385,633,515,274	118,070,719,537
II. Tài sản cố định	220	4.7	5,109,639,793	4,542,197,755
Tài sản cố định hữu hình	221		5,109,639,793	4,542,197,755
- Nguyên giá	222		6,765,582,298	5,794,120,480
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1,655,942,505)	(1,251,922,725)
IV. Các khoản đầu tư dài hạn khác	250		377,502,086,505	111,367,350,000
Đầu tư vào công ty con	251			
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			550,000,000
Đầu tư dài hạn khác	258	4.8	394,937,812,720	110,817,350,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(17,435,726,215)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,021,788,976	2,161,171,782
Chi phí trả trước dài hạn	261		461,628,508	725,613,402
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,560,160,468	435,558,380
Tài sản dài hạn khác	268		1,000,000,000	1,000,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		821,660,691,247	590,799,007,124
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		470,961,713,624	227,558,628,570
I. Nợ ngắn hạn	310		470,961,713,624	227,558,628,570

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.9	295,370,580,549	136,519,823,590
Phải trả người bán	312		40,222,413,760	413,535,437
Người mua trả tiền trước	313		7,900,048,312	12,704,434,670
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		13,451,155,903	15,505,512,403
Phải trả CBCNV	315		464,642,318	-
Chi phí phải trả	316		8,425,471,544	1,943,846,164
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.10	101,305,418,839	60,187,017,368
Quỹ ban điều hành, quỹ khen thưởng PL	323		3,821,982,399	284,458,938
II. Nợ dài hạn	330			-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.11	350,698,977,623	363,240,378,554
I. Vốn chủ sở hữu	410		350,698,977,623	363,240,378,554
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		324,533,600,000	324,533,600,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		24,836,524,364	24,836,524,364
Cổ phiếu quỹ (*)	414		(12,789,070,000)	(12,501,070,000)
Quỹ đầu tư phát triển	417		3,871,413,179	1,209,778,494
Quỹ dự phòng tài chính	418		2,268,410,925	604,889,247
Lợi nhuận chưa phân phối	420		7,978,099,155	24,556,656,449
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		821,660,691,247	590,799,007,124

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ghi chú	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại(USD)		44,904.05	44,012.81
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Yến

Lưu Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		87,689,599,176	52,336,473,514	169,185,843,214	129,167,671,483
2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.1	87,689,599,176	52,336,473,514	169,185,843,214	129,167,671,483
4. Giá vốn hàng bán	5.2	86,010,272,324	22,519,729,484	157,923,523,247	89,406,107,493
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,679,326,852	29,816,744,030	11,262,319,967	39,761,563,990
6. Doanh thu hoạt động tài chính	5.3	26,309,376,087	18,939,853,779	33,393,710,566	28,853,494,671
7. Chi phí tài chính	5.4	40,554,120,343	14,806,120,232	60,532,677,654	20,299,579,961
- Trong đó: Chi phí lãi vay		12,125,594,721	1,880,547,413	17,161,200,818	3,217,049,503
8. Chi phí bán hàng	5.5	1,703,747,293	3,580,895,018	2,733,833,768	6,226,214,711
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.6	3,018,090,524	1,931,167,900	4,637,039,917	3,231,029,620
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(17,287,255,221)	28,438,414,659	(23,247,520,806)	38,858,234,369
11. Thu nhập khác		35,000,000,000	272,813,422	35,011,704,540	272,813,422
12. Chi phí khác		1,200,000,000	49,437,020	1,200,880,000	49,437,020
13. Lợi nhuận khác		33,800,000,000	223,376,402	33,810,824,540	223,376,402
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16,512,744,779	28,661,791,061	10,563,303,734	39,081,610,771
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.7	2,508,844,965	7,158,999,320	2,508,844,965	9,595,439,873
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		3,633,447,053	7,158,999,320	3,633,447,053	9,595,439,873
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(1,124,602,088)	-	(1,124,602,088)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14,003,899,814	21,502,791,741	8,054,458,769	29,486,170,898

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Yến

Lưu Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	460,943,995,317	251,214,895,281
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(337,691,885,256)	(212,252,831,298)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,965,400,511)	(1,918,677,841)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(11,320,847,758)	(3,888,747,093)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,170,523,336)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	336,717,731,289	150,706,059,983
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(367,063,384,101)	(417,283,235,243)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	78,449,685,644	(233,422,536,211)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(942,000,000)	(917,425,818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		272,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(309,637,640,000)	(172,008,600,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	80,657,212,000	363,316,158,855
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3,600,000,000)	(8,708,920,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2,550,000,000	1,920,510,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,867,624,106	15,582,430,767
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(228,104,803,894)	199,456,881,077
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32	(288,000,000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	511,270,880,922	388,583,486,219
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(465,208,438,018)	(326,473,145,959)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	45,774,442,904	62,110,340,260
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-103,880,675,346	28,144,685,126
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	108,987,752,974	7,817,170,739
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		238,601,444
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,107,077,628	36,200,457,309

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Yến

Lưu Quang Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Inconess Hà Nội, được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103016510 ngày 30/03/2007, và thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 9 ngày 01/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 134/LĐTĐBXH-GP ngày 26/06/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh Xã hội.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 6 Tòa nhà Viglacera, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh lần 9, vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 324.533,6 triệu đồng Việt Nam, chia thành 32.453.360 cổ phần phổ thông, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong năm 2010, Công ty thực hiện mua lại 830.000 cổ phiếu quỹ. Số cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 30/06/2011 của Công ty là 31.623.360 cổ phiếu. Toàn bộ cổ phiếu của Công ty đăng ký lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội HNX với mã chứng khoán SHN (ngày chào sàn 16/12/2009).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty mẹ bao gồm:

- Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh ô tô, xe máy và phụ tùng ô tô, xe máy;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Tư vấn đầu tư tài chính;
- Dịch vụ ủy thác đầu tư;
- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị;
- Thiết kế quy hoạch, thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn, thiết kế công trình đường bộ;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cầu đường;
- Giám sát thi công các công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: bao gồm các dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sản giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản (không bao gồm dịch vụ giám định hàng hóa; định giá tài sản thuộc thẩm quyền của Nhà nước; không bao gồm tư vấn giá đất);
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Kinh doanh sắt, thép, phôi thép và kim loại màu;
- Mua, bán lương thực, thực phẩm, phân bón các loại.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty con bao gồm:

- Vận tải hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng ô tô theo chuyến, theo hợp đồng cố định;
- Kinh doanh dịch vụ đại lý vận tải đường sắt ;
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống;
- Buôn bán đường sữa, và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
- Buôn bán đồ uống không có cồn.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 Áp dụng các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ.

3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng về tổn thất của các khoản đầu tư khác. Giá vốn của chứng khoán đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền mỗi tháng.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được lập vào thời điểm cuối năm tài chính theo các quy định kế toán hiện hành là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại ngày này. Theo đó, dự phòng giảm giá đối với các loại chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường tại ngày lập báo cáo thấp hơn giá đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.6 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu được tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là khó đòi sẽ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho phân giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo nguyên tắc kê khai thường xuyên. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế (giá gốc) của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho trích lập và ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ này là số chênh lệch lớn hơn giữa số phải trích lập tại ngày lập báo cáo với số dư đầu năm của khoản mục dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Trường hợp số chênh lệch nhỏ hơn sẽ được hoàn nhập, giảm chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này.

3.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể, thời gian khấu hao đối với các nhóm tài sản cố định của Công ty như sau:

Tài sản cố định

Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn
Thiết bị văn phòng

Năm

6 - 10

3

3.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Giá trị các khoản đầu tư dài hạn được ghi sổ theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính dựa trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các tổ chức kinh tế mà Công ty có tham gia góp vốn. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phát sinh khác (ngoài lợi nhuận được chia) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn phần lớn là đầu tư vào các doanh nghiệp mới thành lập với tư cách cổ đông sáng lập hoặc đầu tư vào các dự án mới trong giai đoạn bắt đầu triển khai. Do không có dấu hiệu nào cho thấy các khoản đầu tư này có sự giảm giá nên Công ty không trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này tại thời điểm 30/06/2011.

3.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Năm 2009, Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ban hành ngày 15/10/2009 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được phản ánh vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại và chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư có gốc ngoại tệ này được phản ánh vào bảng cân đối kế toán dưới chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá”. Việc hạch toán chênh lệch tỷ giá này có sự khác biệt so với số liệu so sánh, cụ thể, năm 2008, khoản chênh lệch tỷ giá này được thể hiện trên kết quả kinh doanh trong kỳ dưới hình thức “Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện”. Khoản lợi nhuận (nếu có) do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất được loại trừ khi xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và không dùng để chia cho các cổ đông.

3.12 Chính sách ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành, được khách hàng thanh toán hoặc chấp thuận thanh toán.

Giao dịch chứng khoán được coi là thành công khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch khớp lệnh và kết quả thanh toán bù trừ chứng khoán của Trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) hay khi thoả thuận về chuyển giao tài sản theo Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.13 Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Các bên liên quan

Một bên được gọi là bên liên quan của Công ty nếu có ảnh hưởng lớn đến Công ty trong các quyết định về hoạt động và tài chính.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1,635,460,350	651,441,245
Tiền gửi ngân hàng	3,471,617,278	28,336,311,729
Các khoản tương đương tiền		80,000,000,000
Cộng	5,107,077,628	108,987,752,974

4.2 Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu niêm yết	11,087,818,377	26,157,346,525
Đầu tư ngắn hạn khác(*)	275,803,187,480	46,301,681,498
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1,941,795,454)	(2,216,349,004)
Cộng	284,949,210,403	70,242,679,019

Ghi chú: (*) Giá trị đầu tư ngắn hạn khác chủ yếu là các khoản Công ty cho các tổ chức, cá nhân vay vốn.

4.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu Cty CP Cơ điện và Công trình	510,225,000	481,675,000
Tiền lãi vay phải thu	17,712,864,985	515,156,100
Phải thu tiền bán chứng khoán	47,405,000	45,126,461,762
Công ty CP đầu tư bất động sản An Bình	2,391,200,000	2,520,000,000
Lãi hợp đồng Repo chứng khoán	-	22,664,889
Hợp tác đầu tư với Công ty CP BETA -BQP	38,000,000,000	
Phải thu khách hàng vi phạm hợp đồng	35,000,000,000	
Phải thu khác	708,970	-
Cộng	93,662,403,955	48,665,957,751

4.4 Hàng tồn kho

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,108,411,659	2,327,454,674
Hàng hóa	-	3,222,824
Cộng	6,108,411,659	2,330,677,498

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

4.5 Chi phí trả trước ngắn hạn:

Chi phí trả trước ngắn hạn thời điểm 30/06/2011 gồm chi phí thuê văn phòng và chi phí mua bảo hiểm xe ô tô chờ phân bổ.

4.6 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Các khoản tạm ứng	28,797,444,521	17,092,983,921
Cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn	47,500,000	16,591,972,000
- Ký quỹ bằng tiền	47,500,000	8,451,972,000
- Cầm cố, ký quỹ bằng chứng khoán		8,140,000,000
+ Tổng công ty bảo hiểm dầu khí VN	-	8,140,000,000
Cộng	28,844,944,521	33,684,955,921

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	5,581,719,586	212,400,894	5,794,120,480
Tăng trong kỳ	971,461,818	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối Quý	6,553,181,404	212,400,894	6,765,582,298
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số đầu năm	1,122,610,816	129,311,909	1,251,922,725
Khấu hao trong kỳ	384,966,818	19,052,962	404,019,780
- Trích khấu hao trong kỳ	384,966,818	19,052,962	404,019,780
- Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối Quý	1,507,577,634	148,364,871	1,655,942,505
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	4,459,108,770	83,088,985	4,542,197,755
Số cuối Quý	5,045,603,770	64,036,023	5,109,639,793

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

4.8 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Đầu tư cổ phiếu dài hạn	41,440,350,000	29,700,350,000
Cổ phiếu chưa niêm yết	41,440,350,000	29,700,350,000
Đầu tư dài hạn khác	353,497,462,720	81,117,000,000
Công ty cổ phần thủy điện Đăkpru	3,900,000,000	3,900,000,000
Dự án khu nhà ở văn phòng Tây Mỗ, Từ Liêm	25,000,000,000	25,000,000,000
Dự án Tòa nhà văn phòng và khu CC cao cấp Mỹ Đình	5,067,000,000	5,067,000,000
Dự án khu biệt thự Quang Hương, Hòa Bình	800,000,000	800,000,000
Công ty cổ phần Xuân Minh SD Thanh Hoa	5,850,000,000	5,850,000,000
Dự án đầu tư XD Cụm CN Diềm Thuy, Thái Nguyên	25,000,000,000	25,000,000,000
Dự án trạm thu phí Hoàng Mai	13,500,000,000	15,500,000,000
Dự án CT1- The Pride KĐT An Hưng, Hà Đông, HN	274,380,462,720	-
Cộng	394,937,812,720	110,817,350,000

Ghi chú: Khoản đầu tư dài hạn vào cổ phiếu chưa niêm yết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày theo giá gốc.

4.9 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Eximbank - Chi nhánh Long Biên	33,342,681,841	9,789,047,824
Ngân hàng Habubank - Chi nhánh Hàng Trống	-	34,784,495,207
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Thành Công	-	2,192,400,000
Công ty CP chứng khoán TM& CN Việt Nam	-	7,456,100,000
Ngân hàng TMCP Liên Việt	49,080,000,000	
Ngân hàng Techcombank-TTGD hội sở	17,511,628,125	
Công ty CP phát triển hạ tầng Hà Nội	13,859,970,400	
Công ty CP chứng khoán Nam Việt	47,000,000	-
Vay các cá nhân	181,529,300,183	8,598,400,000
Cộng	295,370,580,549	62,820,443,031

4.10 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty quản lý quỹ Dầu khí Toàn Cầu(1)	24,000,000,000	24,000,000,000
Cổ tức phải trả cổ đông	16,267,249,376	40,569,376
Tổng Công ty CP bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	-	3,514,720,000
Công ty CP phát triển hạ tầng Hà Nội(2)	10,000,000,000	10,000,000,000
Ông Đỗ Trung Thiện	2,000,000,000	2,000,000,000
Phải trả các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	7,469,257,707	20,342,887,827
Khách hàng góp vốn hợp tác các dự án bất động sản	41,297,150,000	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	271,761,756	288,840,165
Cộng	101,305,418,839	60,187,017,368

Ghi chú

- (1) Công ty Quản lý Quỹ Dầu khí toàn cầu chuyển cho Công ty 24 tỷ đồng theo Hợp đồng số 01/HANIC-GP.FUND FUND và Biên bản thống nhất ngày 16/05/2009 giữa Công ty và Công ty quản lý quỹ dầu khí toàn cầu (GP.FUND) về việc thỏa thuận chuyển nhượng quyền tham gia góp 15% vốn đầu tư dự án Tây Mỗ.
- (2) Số tiền Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Hà Nội chuyển theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền tham gia dự án Trung tâm Thương mại dịch vụ và nhà ở Vạn Minh.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**4.11 Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	324,533,600,000	24,836,524,364	(12,501,070,000)	1,209,778,494	604,889,247	24,556,656,449	363,240,378,554
Tăng vốn trong kỳ			-	-	-	-	-
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	(5,949,441,045)	(5,949,441,045)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Chi từ các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối Quý I/2011	324,533,600,000	24,836,524,364	(12,501,070,000)	1,209,778,494	604,889,247	18,607,215,404	357,290,937,509
Số đầu Quý II/2011	324,533,600,000	24,836,524,364	(12,501,070,000)	1,209,778,494	604,889,247	18,607,215,404	357,290,937,509
Tăng vốn trong kỳ			-	-	-	-	-
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	14,003,899,814	14,003,899,814
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Chi từ các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ(1)				2,661,634,685	1,663,521,678	(4,325,156,363)	-
Giảm khác(2)	-		(288,000,000)		-	(20,307,859,700)	(20,595,859,700)
Số cuối Quý II/2011	324,533,600,000	24,836,524,364	(12,789,070,000)	3,871,413,179	2,268,410,925	7,978,099,155	350,698,977,623

Ghi chú:

Trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2011 ngày 19/04/2011 số tiền lần lượt là: 2.661.634.685đ

(1) và 1.663.521.678đ

(2) Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Cổ tức 5% còn lại của năm 2010 phải trả cổ đông theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/HQ-ĐHĐCĐ/2011 ngày 19/04/ là : 16.226.680.000đ
- Trích lập các quỹ khác theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2011 ngày 19/04/2011 là : 3.627.043.357đ
- Giảm lợi nhuận sau thuế theo Biên bản quyết toán thuế ngày 25/04/2011 của chi cục thuế Huyện Từ Liêm số tiền là: 454.136.343đ

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.11 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	324,533,600,000	87,020,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	237,513,600,000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	324,533,600,000	324,533,600,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	14,793,400,000

c) Cổ tức

	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Cổ tức theo kế hoạch năm	12%	15%
+ Cổ tức năm 2010 tạm chia	-	10%
+ Cổ tức còn lại của 2009 chia trong năm		7%

d) Cổ phiếu

	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,453,360	32,453,360
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,453,360	32,453,360
+ Cổ phiếu phổ thông	32,453,360	32,453,360
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	830,000	810,000
+ Cổ phiếu phổ thông	830,000	810,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31,623,360	31,643,360
+ Cổ phiếu phổ thông	31,623,360	31,643,360
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu(VND/CP)	10,000	10,000

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2011 VND	Quý II năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	87,689,599,176	52,336,473,514
- Doanh thu bán hàng	83,458,346,995	24,090,298,005
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,231,252,181	28,246,175,509
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	87,689,599,176	52,336,473,514

5.2 Giá vốn

	Quý II năm 2011 VND	Quý II năm 2010 VND
Giá vốn hàng bán	86,010,272,324	22,519,729,484
Cộng	86,010,272,324	22,519,729,484

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2011 VND	Quý II năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	24,712,465,052	1,087,172,922
Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn	475,496,164	17,412,058,362
Cổ tức, lợi nhuận được chia	214,107,900	284,350,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	181,774	31,753,606
Doanh thu hoạt động tài chính khác	907,125,197	124,518,889
Cộng	26,309,376,087	18,939,853,779

5.4 Chi phí tài chính

	Quý II năm 2011 VND	Quý II năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	12,125,594,721	1,880,547,413
Lỗ đầu tư chứng khoán ngắn hạn	17,069,125,275	11,812,907,063
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19,396,301	33,178,772
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	(7,161,258,645)	(612,027,866)
Dự phòng phải thu khó đòi	223,416,900	-
Chi phí tài chính khác	18,277,845,791	1,691,514,850
Cộng	40,554,120,343	14,806,120,232

5.5 Chi phí bán hàng

	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010
	VND	VND
Chi phí bán hàng nhân viên	682,742,785	559,653,726
Chi phí vật liệu, bao bì	71,906,064	48,999,061
Chi phí khấu hao TSCĐ	9,506,977	45,711,122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	713,075,190	1,915,763,931
Chi phí bằng tiền khác	226,516,277	1,010,767,178
Cộng	1,703,747,293	3,580,895,018

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1,286,630,977	872,032,082
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	184,062,514	174,864,256
Chi phí khấu hao TSCĐ	176,205,285	158,161,353
Chi phí thuế, phí, lệ phí	850,818,784	136,762,141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	391,621,877	415,612,708
Chi phí bằng tiền khác	128,751,087	173,735,360
Cộng	3,018,090,524	1,931,167,900

5.7 Thu nhập khác

- Khoản tiền công ty nhận được từ khách hàng bồi thường do vi phạm tiến độ hợp đồng.

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16,512,744,779	28,661,791,061
Các khoản điều chỉnh khỏi thu nhập chịu thuế	10,139,505,930	238,840,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	409,107,900	238,840,000
- Phần chi phí lãi vay điều chỉnh theo BBQT thuế năm 2010	3,780,956,985	-
- Phần KQKD bị lỗ Quý I/2011	5,949,441,045	-
Điều chỉnh giảm chi phí tính thuế		213,046,218
- Chi phí lãi vay vượt mức 1,5 lần lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà nước quy định		197,062,373
- Tiền phạt thuế		15,983,845
Tổng thu nhập chịu thuế	6,373,238,849	28,635,997,279
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25%	1,593,309,712	7,158,999,320
Chi phí thuế TNDN phải nộp thêm theo BBQT thuế năm 2010	915,535,253	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,508,844,965	7,158,999,320

6 Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010.

Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Lưu Quang Minh
Tổng giám đốc
Hà nội, ngày 15 tháng 8 năm 2011

-----***-----

-----***-----

Số : 817 /CV-HANIC

Hà nội, ngày 15 tháng 08 năm 2011

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định tại thông tư 09/2010/TT-BTC hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội giải trình sự chênh lệch lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý II/2011 so với Quý II/2010 như sau:

CHỈ TIÊU	QUÝ II/2011	QUÝ II/2010	CHÊNH LỆCH	
			GIÁ TRỊ	TỶ LỆ
Tổng doanh thu	148,998,975,263	71,549,140,715	77,449,834,548	108.25%
Tổng chi phí	132,486,230,484	42,887,349,654	89,598,880,830	208.92%
Lợi nhuận trước thuế	16,512,744,779	28,661,791,061	(12,149,046,282)	-42.39%
Lợi nhuận sau thuế	14,003,899,814	21,502,791,741	(7,498,891,927)	-34.87%

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Quý II/2011 đạt 14.003.899.814đ, giảm 7.498.891.927đ so với Quý II/2010, tương ứng với 34,87%, nguyên nhân chính là do Chi phí tài chính quý II/2011 tăng 173,83% so với cùng kỳ năm ngoái, cụ thể:

- + Chi phí lãi vay Quý II/2011 tăng 544,79% so với cùng kỳ năm ngoái, do: Số dư tiền vay bình quân Quý II/2011 tăng 138% so với Quý II/2010 đồng thời lãi suất tiền vay tăng từ 14%/ năm lên 25%/năm.
- + Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán quý II/2011 tăng 44,5% so với cùng kỳ năm ngoái, do thị trường chứng khoán liên tục suy giảm, chính sách thắt chặt tiền tệ của Ngân hàng Nhà Nước.
- + Giảm giá hàng bán của hoạt động đầu tư bất động sản phát sinh.

Trân trọng!

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT